

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2010

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		320.808.336.298	353.208.296.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.612.870.394	22.636.735.179
1. Tiền	111	V.01	2.612.870.394	22.636.735.179
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	28.500.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		28.500.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		238.426.228.393	237.195.986.165
1. Phải thu khách hàng	131		178.319.997.046	187.904.846.907
2. Trả trước cho người bán	132		9.005.539.167	516.776.569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	51.100.692.180	48.774.362.689
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		31.018.272.396	75.393.518.845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	31.018.272.396	75.393.518.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.250.965.115	15.982.056.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		20.250.965.115	15.982.056.546
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		171.694.755.251	53.946.420.526
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		161.968.588.252	43.679.177.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.662.964.746	22.476.099.824
- Nguyên giá	222		53.970.986.116	52.996.163.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(34.308.021.370)	(30.520.063.753)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	31.463.014	0
- Nguyên giá	228		516.767.278	483.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(485.304.264)	(483.767.278)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	142.274.160.492	21.203.077.620
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.675.371.484	8.374.981.484
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.476.484	800.476.484
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.874.895.000	7.574.505.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.050.795.515	1.892.261.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.050.795.515	1.892.261.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270=100+200)	270		492.503.091.549	407.154.717.261
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		366.778.197.056	315.665.670.156
I. Nợ ngắn hạn	310		356.941.202.274	301.152.543.230
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	240.540.817.440	116.985.796.587
2. Phải trả người bán	312		81.816.346.060	138.317.253.630
3. Người mua trả tiền trước	313		18.017.897.595	26.012.108.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.188.266.163	17.749.192.186
5. Phải trả người lao động	315		331.900.874	185.156.211
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.274.519.991	55.892.315
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	3.026.266.570	1.814.387.549
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		745.187.581	32.756.745
II. Nợ dài hạn	330		9.836.994.782	14.513.126.926
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.622.185.916	7.934.185.916
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		172.494.402	142.057.748
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.042.314.464	6.436.883.262
9. Quỹ PTKH&CN	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		125.724.894.493	91.489.047.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	125.724.894.493	91.489.047.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.046.749.030	25.081.176.665
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(823.285.790)	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.676.421.907	4.308.191.071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.063.217.697	379.102.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14.761.791.649	11.720.577.090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		492.503.091.549	407.154.717.261

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			25,16	25,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập

[Signature]
Trần Quang Trường

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 20/10/2010

Giám đốc



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Tấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	1	VI.25	86.193.615.938	60.015.707.582	286.247.243.018	214.535.306.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26				
3. DT thuần về bán hàng và CC DV	10	VI.27	86.193.615.938	60.015.707.582	286.247.243.018	214.535.306.118
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	74.365.567.882	54.162.229.041	248.903.535.517	193.981.694.334
5. LN gộp về bán hàng và CC DV	20		11.828.048.056	5.853.478.541	37.343.707.501	20.553.611.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	1.597.419.306	219.095.662	3.724.492.096	301.681.084
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	4.631.424.865	1.743.289.746	13.278.053.447	3.463.702.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.509.603.066	1.715.570.948	12.947.432.519	3.346.068.038
8. Chi phí bán hàng	24		107.503.739	9.444.981	380.642.813	162.689.065
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.648.557.848	1.661.925.631	7.309.099.025	5.735.985.934
10 LN thuần từ h/d k/d	30		6.037.980.910	2.657.913.845	20.100.404.312	11.492.915.767
11. Thu nhập khác	31		85.943.423	0	126.342.805	95.238.096
12. Chi phí khác	32		551.019.239	147.283	558.066.013	677.374
13. Lợi nhuận khác	40		-465.075.816	-147.283	(431.723.208)	94.560.722
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.572.905.094	2.657.766.562	19.668.681.104	11.587.476.489
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.394.182.683	660.292.199	4.906.889.455	2.885.534.686
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.178.722.411	1.997.474.363	14.761.791.649	8.701.941.803
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		372	412	2.126	1.794
19. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu						

Người lập

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Nguyễn Trung Kiên

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý III năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.668.681.104	11.587.476.489
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		3.789.494.603	2.759.706.724
- Các khoản dự phòng	03		30.436.654	23.971.947
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.393.871.168)	(279.285.116)
- Chi phí lãi vay	06		12.947.432.519	3.346.068.038
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		33.042.173.712	17.437.938.082
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(11.489.954.435)	(85.665.301.650)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		44.375.246.449	13.765.221.283
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(73.276.406.986)	11.737.562.720
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		841.466.083	435.365.521
- Tiền lãi vay đã trả	13		(9.738.891.783)	(3.346.068.038)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.503.843.912)	(3.658.342.274)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		104.283.813	484.799.891
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.110.022.039)	(826.615.251)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(21.755.949.098)	(49.635.439.716)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(122.078.905.411)	(34.739.994.405)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			95.238.096

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(462.481.582.300)	(5.019.520.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		435.681.582.300	59.430.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.577.402.096	255.363.568
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(145.301.503.315)	(39.349.482.741)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.074.833.990	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(823.285.790)	(533.911.930)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		394.355.353.091	218.725.619.225
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(268.173.313.663)	(121.485.021.414)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.400.000.000)	(7.274.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		147.033.587.628	89.431.835.881
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(20.023.864.785)	446.913.424
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.636.735.179	5.958.259.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		2.612.870.394	6.405.172.575

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 20/10/2010

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Lân

Trần Quang Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2010

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng số 7 trước đây là Công ty Xây dựng số 7 được thành lập theo Quyết định số 2065/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ xây dựng về việc chuyển Công ty Xây dựng số 7 - Doanh nghiệp Nhà nước thành viên Tổng Công ty Xuất nhập khẩu Xây dựng Việt Nam thành Công ty Cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 18, Tòa nhà Vinaconex 9, Lô HH2 - Khu Đô thị Mễ Trì Hạ, Đường Phạm Hùng, Xã Mễ Trì, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là: 80.000.000.000 VND. Tương đương 8.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tên đơn vị thành viên	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy Kính An Toàn	Hà Nội	Sản xuất kính dán an toàn và nước uống

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0100105743 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/02/2002, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 15 tháng 06 năm 2010, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến thế 110 KV;

Thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu các công trình xây dựng cấp thoát nước;

Lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh;

Trang trí nội thất;

Xây dựng và phát triển nhà;

Kinh doanh bất động sản;

Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Tư vấn đầu tư và thực hiện các dự án đầu tư;

Các dịch vụ cho thuê, sửa chữa bảo dưỡng xe máy, kinh doanh thiết bị xây dựng;

Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;

Sản xuất, tiêu dùng đồ gỗ, xuất nhập khẩu thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản, hàng tiêu dùng;

Sản xuất và buôn bán nước tinh khiết;

Sản xuất, lắp đặt, mua bán các loại cầu kiện bê tông, kết cấu thép, các hệ thống kỹ thuật công trình, các loại máy móc, thiết bị (thang máy, điều hòa, thông gió, phòng cháy, cấp thoát nước);

Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Kỳ kế toán quý của Công ty bắt đầu từ ngày 01 đầu quý và kết thúc vào ngày 31 cuối quý.

3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	17 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản

đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền:**

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	932.968.488	708.510.702
- Tiền gửi ngân hàng	1.679.901.906	21.928.224.477
- Tiền đang chuyển		
Cộng	2.612.870.394	22.636.735.179

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Phải thu khác	0	0
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	12.000.000.000	11.000.000.000
+ Dự án 19 Đại Từ	1.350.000.000	1.350.000.000
+ Trụ sở làm việc	9.877.099.974	10.000.000.000
+ Dự án Cầu Diễn	27.500.000.000	25.850.000.000
+ Nhà máy nước lọc	0	2.000.000
+ Tuyến 110KV Cửa Đạt	0	106.890.000
+ Thu khác	373.592.206	465.472.689
Cộng	51.100.692.180	48.774.362.689

04- Hàng tồn kho:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	4.278.071.903	3.241.042.376
- Công cụ, dụng cụ	0	1.587.006.363
- Chi phí SX, KD dở dang	26.504.060.230	70.359.416.694
- Thành phẩm	236.140.263	206.053.412
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.018.272.396	75.393.518.845

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	30/09/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	0	0	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	28.500.000.000	0	2.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	0	0	0	0
+Về số lượng	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0
Cộng	0	28.500.000.000	0	2.000.000.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.119.276.635	37.782.715.124	6.582.859.755	511.312.063	52.996.163.577
- Mua trong năm	800.867.993	140.772.728	0	33.181.818	974.822.539
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.920.144.628	37.923.487.852	6.582.859.755	544.493.881	53.970.986.116
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	2.692.506.773	25.127.200.427	2.292.470.346	407.886.207	30.520.063.753
- Khấu hao trong năm	58.646.676	3.010.403.243	689.705.417	29.202.281	3.787.957.617
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.751.153.449	28.137.603.670	2.982.175.763	437.088.488	34.308.021.370
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	5.426.769.862	12.655.514.697	4.290.389.409	103.425.856	22.476.099.824
- Tại ngày cuối năm	6.168.991.179	9.785.884.182	3.600.683.992	107.405.393	19.662.964.746

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
- Mua trong năm					33.000.000	33.000.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	66.767.278	516.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
- Khấu hao trong năm					1.536.986	1.536.986
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm			0	450.000.000	35.304.264	485.304.264
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm			0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm			0	0	31.463.014	31.463.014

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Mua sắm TSCĐ	6.035.976.517	2.327.551.358
- Chi phí XDCB dở dang:	136.238.183.975	18.875.526.262
Trong đó:	0	0
+ Dự án 19 Đại Từ	5.570.175.680	18.513.376.686
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	103.646.101.088	302.820.002
+ Dự án tổ 34 Cầu Diễn	27.021.907.207	59.329.574
Cộng	142.274.160.492	21.203.077.620

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	0
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	0	0
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.050.795.515	1.892.261.598
Cộng	1.050.795.515	1.892.261.598

15- Vay và nợ ngắn hạn:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	239.745.817.440	113.493.796.587
- Vay ngân hàng	53.398.536.092	92.065.763.420
- Vay Cty tài chính	32.732.281.348	
- Vay cá nhân	150.615.000.000	15.260.000.000
- Vay tổ chức khác	3.000.000.000	6.168.033.167
Nợ dài hạn đến hạn trả	795.000.000	3.492.000.000
Cộng	240.540.817.440	116.985.796.587

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT hàng nội địa	9.793.154.560	16.758.055.046
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.394.182.683	991.137.140
- Thuế thu nhập cá nhân	928.920	0
Cộng	11.188.266.163	17.749.192.186

17- Chi phí phải trả:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	1.274.519.991	33.833.333
- Trích trước khác	0	22.058.982
Cộng	1.274.519.991	55.892.315

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	408.665.042	650.603.300
- Bảo hiểm xã hội	240.468.475	169.609.266
- Bảo hiểm y tế	44.007.848	24.111.149
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.924.679	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.328.200.526	970.063.834
Cộng	3.026.266.570	1.814.387.549

20- Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	30/09/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn	7.622.185.916	7.934.185.916
- Vay ngân hàng	7.622.185.916	7.934.185.916
Cộng	7.622.185.916	7.934.185.916

13- Đầu tư dài hạn khác:

Chi tiêu	30/09/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	0	0		0
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	0	800.476.484	0	800.476.484
- Cty CP ĐT&TM Vinaconex	80.048	800.476.484	80.048	800.476.484
c - Đầu tư dài hạn khác	0	7.874.895.000		7.574.505.000
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
+ Cty CP TTNT Việt Nam	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
+ Cty CP xây dựng số 11	50	1.320.000	0	930.000
+ Cty CP DV bảo vệ Hà Nội	45.000	450.000.000	15.000	150.000.000
+ Cty CP ống sợi thủy tinh	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
+ Cty CP vật tư ngành nước	151.250	1.512.500.000	151.250	1.512.500.000
+ Cty CP tư vấn Handic	40.500	411.075.000	40.500	411.075.000
+ Cty tài chính CP VVF	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	8.675.371.484	0	8.374.981.484

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.900.000.000	(1.263.320.315)	3.651.769.092	247.817.884	8.277.693.954	82.813.960.615
- Tăng trong năm trước		3.181.176.665	(553.911.930)	656.421.979	131.284.395	11.846.977.090	15.261.948.199
- Giảm khác			(1.817.232.245)			8.404.093.954	6.586.861.709
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	25.081.176.665	0	4.308.191.071	379.102.279	11.720.577.090	91.489.047.105
- Tăng trong năm nay	30.000.000.000	74.833.990	(823.285.790)	1.368.230.836	684.115.418	14.761.791.649	46.065.686.103
- Giảm trong năm nay		109.261.625				11.720.577.090	11.829.838.715
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	(823.285.790)	5.676.421.907	1.063.217.697	14.761.791.649	125.724.894.493

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty	30/09/2010	01/01/2010
- Vốn góp của các đối tượng khác	40.800.000.000	25.500.000.000
Cộng	39.200.000.000	24.500.000.000
	80.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2010	01/01/2010
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	0
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ trước	8.400.000.000	7.274.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ này		

d- Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30/09/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.000	0
- Cổ phiếu phổ thông	30.000	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.970.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.970.000	5.000.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Doanh thu sản xuất VLXD	20.797.248.433	12.444.635.744
- Doanh thu kinh doanh BĐS	54.909.090.100	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	210.540.904.485	202.090.670.374
Cộng	286.247.243.018	214.535.306.118

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Doanh thu sản xuất VLXD	20.797.248.433	12.444.635.744
- Doanh thu kinh doanh BĐS	54.909.090.100	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	210.540.904.485	202.090.670.374
Cộng	286.247.243.018	214.535.306.118

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Giá vốn của sản xuất VLXD	18.141.907.748	11.650.045.041
- Giá vốn của kinh doanh BĐS	43.476.072.083	0
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	187.285.555.686	182.331.649.293
Cộng	248.903.535.517	193.981.694.334

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.577.402.096	255.363.568
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.500.000	45.925.000
- Lãi bán chứng khoán	97.590.000	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	392.516
Cộng	3.724.492.096	301.681.084

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Lãi tiền vay	12.947.432.519	3.346.068.038
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	330.275.228	117.357.739
- Chi phí tài chính khác	345.700	276.325
Cộng	13.278.053.447	3.463.702.102

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chỉ tiêu	30/09/2010	30/09/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.906.889.455	2.885.534.686
Cộng	4.906.889.455	2.885.534.686

VIII- Những thông tin khác

3. Thông tin về các bên liên quan

a/ Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Quý 3/2009</u>
- Phải thu khách hàng		30.262.452.224
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	279.541.144
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	435.503.208
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	17.152.681.869
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	455.979.000
Công ty cổ phần Đầu Tư và Dịch Vụ đô thị VN	Công ty con cùng tập đoàn	310.634.000
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh Doanh nước sạch	Công ty con cùng tập đoàn	1.226.061.600
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	Công ty con cùng tập đoàn	3.813.263.993
Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	Công ty con cùng tập đoàn	111.680.201
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex BQL DA ĐTXD HTCN Sông Đà Hà Nội	Công ty con cùng tập đoàn	2.626.095.000
	Công ty con cùng tập đoàn	3.851.012.209
- Trả trước cho người bán		1.000.000.000
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	1.000.000.000
- Phải thu khác		9.877.099.974
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	9.877.099.974
- Phải trả người bán		1.923.191.185
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn	157.516.011
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	70.416.280
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	58.134.887
Công ty cổ phần xây dựng số 11	Công ty con cùng tập đoàn	219.594.600
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	696.902.894
Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	Công ty con cùng tập đoàn	397.359.013
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	50.925.000
Công ty cổ phần Vận tải Vinaconex	Công ty con cùng tập đoàn	272.342.500
- Người mua trả tiền trước		15.864.901.947
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	4.842.951.947
Công ty cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty con cùng tập đoàn	1.022.500.000
BĐHDA XD ĐHQG TP Hồ Chí Minh	Công ty con cùng tập đoàn	9.999.450.000
- Phải trả gốc vay		3.000.000.000
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	3.000.000.000

3. Thông tin về các bên liên quan

b/ Trong năm, Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 3/2009
<i>Doanh thu bán hàng</i>		34.351.529.455
Văn phòng Tổng Công ty	Công ty mẹ	37.307.319
Công ty cổ phần xây dựng số 1	Công ty con cùng tập đoàn	14.965.363
Công ty cổ phần xây dựng số 2	Công ty con cùng tập đoàn	20.770.909
Công ty cổ phần xây dựng số 3	Công ty con cùng tập đoàn	49.424.546
Công ty cổ phần xây dựng số 5	Công ty con cùng tập đoàn	7.622.728
Công ty cổ phần Vinaconex 6	Công ty con cùng tập đoàn	14.119.091
Công ty cổ phần xây dựng số 9	Công ty con cùng tập đoàn	189.655.939
Công ty cổ phần xây dựng số 11	Công ty con cùng tập đoàn	15.811.820
Công ty cổ phần xây dựng số 12	Công ty con cùng tập đoàn	76.891.069
Công ty cổ phần xây dựng số 15	Công ty con cùng tập đoàn	1.681.886.980
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	Công ty con cùng tập đoàn	28.737.545.454
Công ty cổ phần VIMECO	Công ty con cùng tập đoàn	87.417.273
Công ty cổ phần Bê tông và xây dựng Xuân Mai	Công ty con cùng tập đoàn	17.144.546
Công ty cổ phần Xi măng VINACONEX-Lương	Công ty con cùng tập đoàn	3.740.909
Công ty cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại VN	Công ty con cùng tập đoàn	4.359.099
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch	Công ty con cùng tập đoàn	747.934
Vinaconex ITC		
Công ty cổ phần ĐT PT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	Công ty con cùng tập đoàn	19.393.637
Công ty cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	Công ty con cùng tập đoàn	147.355.455
BQL DA ĐTXD MR đường lán Hoà Lạc	Công ty con cùng tập đoàn	714.876
BĐH dự án Hồ chứa nước cửa đát	Công ty con cùng tập đoàn	3.199.964.509
BQL các dự án đầu tư Hoà Lạc	Công ty con cùng tập đoàn	1.904.545
Trường mầm non 2	Công ty con cùng tập đoàn	9.081.818
Trường Trung học Dân lập Lý Thái Tổ	Công ty con cùng tập đoàn	13.703.636

4. Thông tin báo cáo bộ phận

a/ Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Xây dựng lắp đặt	Sản xuất công nghiệp	Kinh doanh bất động sản	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên	210.540.904.485	20.797.248.433	54.909.090.100	286.247.243.018		286.247.243.018
2	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	6.035.487.701	77.290.385	-	6.112.778.086	(6.112.778.086)	-
3	Giá vốn bán hàng bộ phận	187.285.555.686	18.141.907.748	43.476.072.083	248.903.535.517		248.903.535.517
4	Lợi nhuận gộp của bộ phận	23.255.348.799	2.655.340.685	11.433.018.017	37.343.707.501		37.343.707.501
5	Chi phí khấu hao và chi phí phân bổ	3.532.015.702	2.133.740.692	1.638.996.721	7.304.753.115		7.304.753.115
6	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản	12.042.908.358	356.967.272	-	12.399.875.630		12.399.875.630
7	Tài sản bộ phận	319.492.532.258	17.498.137.341	3.512.094.459	340.502.764.058		340.502.764.058
8	Tài sản không phân bổ				152.000.327.491		152.000.327.491
	Tổng tài sản						492.503.091.549
9	Nợ phải trả bộ phận	99.239.183.228	1.555.498.196	3.340.348.792	104.135.030.216		104.135.030.216
10	Nợ phải trả không phân bổ				262.643.166.840		262.643.166.840
	Tổng nợ phải trả						366.778.197.056

4. Thông tin báo cáo bộ phận
b/ Thông tin báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Hà nội	Phú Thọ	Lào Cai	Bắc Giang	Các địa phương khác	Cộng
1	Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ bên ngoài	95.253.692.497	109.993.218.562	28.735.490.909	36.085.289.091	16.179.551.959	286.247.243.018
2	Tài sản bộ phận (Theo vị trí của tài sản)						340.502.764.058
3	Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản						12.399.875.630

Lập biểu

[Signature]

Trần Quang Trung

Kế toán trưởng

[Signature]

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 20/10/2010
Giám đốc



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Tâm

Số: 839 /2010/VC7-TCKT

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2010

V/v.: Giải trình BCTC Quý III/2010

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Căn cứ Thông tư 09/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ Báo cáo tài chính quý III/2010.

Công ty cổ phần xây dựng số 7 (Mã chứng khoán VC7) xin giải trình với Quý Sở về sự tăng trưởng kết quả kinh doanh giữa Quý III/2010 và Quý III/2009 như sau:

CHỈ TIÊU	Lũy kế Quý III/2010	Lũy kế Quý III/2009	% tăng trưởng
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.193.615.938	60.015.707.582	143,6%
2. Giá vốn hàng bán	74.365.567.882	54.162.229.041	137,3%
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.572.905.094	2.657.766.562	209,6%

- Doanh thu và giá vốn quý III/2010 tăng tương ứng 143,6% và 137,3% so với quý III/2009 là do:

+ Trong quý III/2010 Công ty đã tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ thi công, nghiệm thu thanh toán các công trình góp phần tăng trưởng doanh thu khả quan.

+ Ngoài ra, trong quý III/2010 Công ty đã kết chuyển một phần doanh thu và chi phí tương ứng từ dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà văn phòng, dịch vụ và nhà ở cao tầng tại số 19 phố Đại Từ- Hoàng Mai- Hà Nội;

- Lợi nhuận quý III/2010 tăng 209,6% so với quý III/2009 là do có một phần lợi nhuận kinh doanh bất động sản và doanh thu bán hàng tăng lên; mặt khác cùng với nỗ lực của Công ty tiết kiệm tối đa chi phí, tăng cường thu hồi vốn dẫn đến lợi nhuận quý III/2010 tăng tương ứng.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như k/g;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SỐ 7



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Tâm